

Số: /QĐ-TTPVHCC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính, thủ tục hành chính bị bãi bỏ theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế thành phố Hà Nội

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-BYT ngày 18/4/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1292/QĐ-BYT ngày 16/04/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Y, Dược cổ truyền quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BYT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2075/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực Thiết bị y tế quy định tại

Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế và bị bãi bỏ lĩnh vực tổ chức cán bộ và thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Đào tạo và Nghiên cứu khoa học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2082/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền công bố danh mục thủ tục hành chính thủ tục hành chính, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Sở Y tế thành phố Hà Nội tại văn bản số 3244/SYT-VP ngày 27/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 87 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế thành phố Hà Nội, gồm: 73 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp thành phố (trong đó: 15 thủ tục lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh; 02 thủ tục lĩnh vực Y, dược cổ truyền; 03 thủ tục lĩnh vực Trang thiết bị y tế; 03 thủ tục lĩnh vực Thiết bị y tế; 05 thủ tục lĩnh vực Bảo

trợ xã hội; 01 thủ tục lĩnh vực Đào tạo và nghiên cứu khoa học; 01 thủ tục Dân số - Bảo vệ trẻ em; 12 thủ tục lĩnh vực An toàn thực phẩm; 02 thủ tục lĩnh vực Tổ chức cán bộ; 29 thủ tục lĩnh vực Phòng bệnh); 05 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp thành phố, xã và 09 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bãi bỏ 76 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế thành phố Hà Nội.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này gửi Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

Các thủ tục hành chính sau hết hiệu lực thi hành:

- Từ số 01 đến số 05, từ số 09 đến số 12, từ số 14 đến số 16, từ số 22 đến số 27, số 29, từ số 43 đến số 48, từ số 68 đến số 69, từ số 71 đến số 73, số 75, từ số 79 đến số 80, số 88, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 116 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội.

- Từ số 01 đến số 06, từ số 08 đến số 11, từ số 17 đến số 18, từ số 20 đến số 30, từ số 34 đến số 39 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội.

Điều 4. Sở Y tế, Trung tâm Phục vụ hành chính công, các Sở, ban, ngành Thành phố; UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế;
- Cục KSTTHC-Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
- TTPVHCC: GD, PGD, các phòng, đơn vị thuộc TT;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

(để báo cáo)

GIÁM ĐỐC

Cù Ngọc Trang

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTPVHCC ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (87 thủ tục)

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----------|----|--|--|--|--|---|
| A. | | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP THÀNH PHỐ (73 THỦ TỤC) | | | | |
| I. | | Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh (15 thủ tục) | | | | |
| 1. | 1. | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | Tổ chức thẩm định điều kiện hoạt động và danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong thời hạn 57 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và; | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02. | Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023; 2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; 3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|----|--|--|---|--|--|
| | | | 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định hoặc nhận được văn bản thông báo và tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở đề nghị | | | <p>4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Quyết định số 1330/QĐ-BYT ngày 18/4/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 2. | 2. | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | 17 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | <p>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;</p> <p>2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|----|---|--|---|--|--|
| | | | | | | <p>định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;</p> <p>4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Quyết định số 1330/QĐ-BYT ngày 18/4/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 3. | 3. | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | <p>Trường hợp không phải thẩm định thực tế tại cơ sở: 18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;</p> <p>Trường hợp phải thẩm định</p> | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | <p>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;</p> <p>2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|--|--------------------|---------------------|---|
| | | | <p>thực tế tại cơ sở: Tổ chức thẩm định điều kiện hoạt động và danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và;</p> <p>10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định hoặc nhận được văn bản thông báo và tài liệu chứng minh đã hoàn</p> | | | <p>định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế;</p> <p>4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|----|--|---|---|--|---|
| | | | thành việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở đề nghị. | | | |
| 4. | 4. | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 27 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023; 2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế; 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế; 5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|----|--|-----------------------------------|---|--|--|
| | | | | | | <p>định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 5. | 5. | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, | 13 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | <p>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;</p> <p>2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy</p> |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | | | | <p>định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế;</p> <p>4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|----|--|---|---|--|--|
| 6. | 6. | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Kể từ khi nhận đủ hồ sơ đến ngày hết hạn ghi trên giấy phép hành nghề | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023; 2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế; 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế; 5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|----|---|-----------------------------------|---|--|---|
| | | | | | | 6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |
| 7. | 7. | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên | 13 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023; 2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế; 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|----|--|--|---|---|--|
| | | ngoại viện, tâm lý lâm sàng | | | | <p>quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 8. | 8. | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 | Sau 13 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị và | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến | <p>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;</p> <p>2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---------------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|---|
| | | Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh | giấy phép hành nghề kèm theo | | trên Cổng Dịch vụ công | <p>định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế;</p> <p>4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|----|---|--|---|--|---|
| | | | | | | Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |
| 9. | 9. | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS | 13 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023; 2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế; 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế; 5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|---|---|--|--|
| | | | | | | <p>định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 10. | 10. | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh | 09 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | <p>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;</p> <p>2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo | | | | <p>định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế;</p> <p>4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|--|---|--|--|
| 11. | 11. | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh | 13 ngày, kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023; 2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế; 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế; 5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|---|---|--|---|
| | | | | | | 6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |
| 12. | 12. | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành | 12 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023; 2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế; 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|---|---|---|--|
| | | | | | | <p>quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 13. | 13. | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa | 09 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến | <p>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;</p> <p>2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|------------------------|---|
| | | | | | trên Cổng Dịch vụ công | <p>định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế;</p> <p>4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|----------------------------------|---|--|---|
| | | | | | | Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |
| 14. | 14. | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa | 42 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023; 2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế; 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế; 5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|-------------------|---|---|--|--|
| | | | | | | <p>định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 15. | 15. | Đăng ký hành nghề | - Cùng thời điểm cấp giấy phép hoạt động đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 29 Nghị định số | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện, hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công | <p>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;</p> <p>2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|--|--------------------|---------------------|--|
| | | | 96/2023/NĐ-CP; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận văn bản đăng ký hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP. | | | định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế; 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế; 5. Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế; 6. Quyết định số 2045/QĐ-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----------|----|--|--|---|---|--|
| II | | Lĩnh vực Y, Dược cổ truyền (02 thủ tục) | | | | |
| 16. | 1. | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | 35 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công Quốc gia | <p>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;</p> <p>2. Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/03/2024 của Bộ Y tế quy định cấp giấy chứng nhận lương y, giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>3. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám, chữa bệnh;</p> <p>4. Thông tư số 15/2025/TT-BYT ngày 14/6/2025 của Bộ Y tế quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực y, được cổ truyền;</p> <p>5. Quyết định số 2074/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Y, Được cổ truyền quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BYT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2115/QĐ-BYT ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2074/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Y, Được cổ</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---------------------------------|--|---|---|--|
| | | | | | | truyền thuộc phạm vi chức năng của Bộ Y tế. |
| 17. | 2. | Cấp lại Giấy chứng nhận lương y | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công Quốc gia | <p>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;</p> <p>2. Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/03/2024 của Bộ Y tế quy định cấp giấy chứng nhận lương y, giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>3. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám, chữa bệnh;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>4. Thông tư số 15/2025/TT-BYT ngày 14/6/2025 của Bộ Y tế quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực y, được cổ truyền;</p> <p>5. Quyết định số 2074/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Y, Dược cổ truyền quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BYT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2115/QĐ-BYT ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2074/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----------|----|---|---------------------|---|-------------------------------|---|
| | | | | | | đổi, bổ sung lĩnh vực Y, Dược cổ truyền thuộc phạm vi chức năng của Bộ Y tế. |
| II | | Lĩnh vực trang thiết bị y tế (03 thủ tục) | | | | |
| I | | | | | | |
| 18. | 1. | Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế | 0 ngày | Trực tuyến qua mạng tại địa chỉ http://dmec.moh.gov.vn | Nộp hồ sơ trực tuyến qua mạng | 1. Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế; 2. Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế; 3. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>4. Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>5. Thông tư số 10/2023/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---------------------|---|-------------------------------|---|
| | | | | | | thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế; 7. Quyết định số 1292/QĐ-BYT ngày 16/04/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| 19. | 2. | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B | 0 ngày | Trực tuyến qua mạng tại địa chỉ http://dmec.moh.gov.vn | Nộp hồ sơ trực tuyến qua mạng | 1. Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế; 2. Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế; 3. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>4. Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>5. Thông tư số 10/2023/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---------------------|---|-------------------------------|--|
| | | | | | | <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 1292/QĐ-BYT ngày 16/04/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế</p> |
| 20. | 3. | Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | 0 ngày | Trực tuyến qua mạng tại địa chỉ http://dmec.moh.gov.vn | Nộp hồ sơ trực tuyến qua mạng | <p>1. Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>2. Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>3. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>4. Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>5. Thông tư số 10/2023/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----------|----|--|--|-------------------------------|-------------------------------|--|
| | | | | | | <p>ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 1292/QĐ-BYT ngày 16/04/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| IV | | Lĩnh vực thiết bị Y tế (03 thủ tục) | | | | |
| 21. | 1. | Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải | Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trực tuyến qua mạng (địa chỉ) | Nộp hồ sơ trực tuyến qua mạng | <p>1. Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>2. Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|-------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | thẻ đối với thiết bị y tế loại A, B | | | | <p>điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>3. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>4. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---|---|-------------------------------|---|
| | | | | | | 6. Quyết định số 2075/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực Thiết bị y tế quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 22. | 2. | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B | Sau 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế | Nộp hồ sơ trực tuyến qua mạng | 1. Luật Quản lý ngoại thương; 2. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; 3. Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế; 4. Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>5. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>6. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2075/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|-------------------------------------|---|-------------------------------|---|
| | | | | | | chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực Thiết bị y tế quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 23. | 3. | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất mà túy và tiền chất | Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế (https://imda.moh.gov.vn) | Nộp hồ sơ trực tuyến qua mạng | <p>1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>2. Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> <p>3. Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|--|---|---|---|--|
| | | | | | | 4. Quyết định số 2075/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực Thiết bị y tế quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| V | Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (05 thủ tục) | | | | | |
| 24. | 1. | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 05 ngày làm việc đối với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập và cấp giấy chứng nhận thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập; 10 | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công Quốc gia | 1. Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; 2. Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|--|--------------------|---------------------|---|
| | | | ngày đối với việc giải thể cơ sở trợ giúp xã hội | | | <p>quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;</p> <p>4. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---------------------|---|---|---|
| 25. | 2. | Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội | 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công Quốc gia | <p>1. Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;</p> <p>2. Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;</p> <p>4. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---|---|---|---|
| | | | | | | <p>chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 26. | 3. | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | Năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công Quốc gia | <p>1. Nghị định số 110/2024/NĐ-CP ngày 30/8/2024 của Chính phủ về công tác xã hội;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;</p> <p>3. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---------------------|---|---|--|
| | | | | | | <p>định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>4. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 27. | 4. | Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 35 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công Quốc gia | <p>1. Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;</p> <p>2. Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.</p> <p>4. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---|---|---|--|
| 28. | 5. | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định. | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công Quốc gia | <p>1. Nghị định số 110/2024/NĐ-CP ngày 30/8/2024 của Chính phủ về công tác xã hội;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.</p> <p>3. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|---|----|---|---|---|--|--|
| | | | | | | phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| VI. Lĩnh vực Đào tạo và nghiên cứu khoa học (01 thủ tục) | | | | | | |
| 29. | 1. | Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh | 15 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 của Quốc hội; 2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế; 4. Quyết định số 2081/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Đào tạo và Nghiên cứu khoa học thuộc phạm vi chức năng quản |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|---|----|---|---|---|--|--|
| | | | | | | lý của Bộ Y tế quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. |
| VII. Lĩnh vực Dân số Bà mẹ - Trẻ em (01 thủ tục) | | | | | | |
| 30. | 1. | Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm | 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ; 2. Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ; 3. Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 “quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo”; 4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 5. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|---|----|---|--|---|--|---|
| | | | | | | <p>Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;</p> <p>6. Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2082/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| VIII Lĩnh vực An toàn thực phẩm (12 thủ tục) | | | | | | |
| 31. | 1. | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc | Thời hạn cấp CFS không quá 3 ngày làm việc, kể từ ngày thương nhân nộp | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Luật an toàn thực phẩm;</p> <p>2. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|
| | | quyền quản lý của Bộ Y tế | hồ sơ đầy đủ, đúng quy định | | | <p>3. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương;</p> <p>4. Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>5. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 32. | 2. | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu | 03 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp | <p>2. Luật an toàn thực phẩm;</p> <p>2. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP</p> |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---------------------|-----------------------------|----------------------------|---|
| | hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế | | Thành phố - Chi nhánh số 02 | hoặc qua Công dịch vụ công | <p>ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>3. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương;</p> <p>4. Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>5. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---|---|--|--|
| | | | | | | tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế. |
| 33. | 3. | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu | Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010; 2. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực y tế; 3. Thông tư số 08/2025/TT-BYT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Bộ Y tế quy định hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế; 4. Thông tư số 67/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---------------------|---|--|--|
| | | | | | | 5. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế. |
| 34. | 4. | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội. 2. Luật quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội. 3. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm. 4. Nghị định số 181/ 2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013, quy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.</p> <p>5. Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế.</p> <p>6. Nghị định số 100/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo;</p> <p>7. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế.</p> <p>8. Thông tư 67/TT-BTC ngày 05/08/2021 quy định mức thu, chế</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---------------------|---|--|---|
| | | | | | | <p>độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>9. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 35. | 5. | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội;</p> <p>2. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|
| | | | | | | <p>3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế.</p> <p>4. Thông tư 67/TT-BTC ngày 05/08/2021 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>5. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 36. | 6. | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh | 07 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp | 1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---------------------|-----------------------------|----------------------------|--|
| | | dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | Thành phố - Chi nhánh số 02 | hoặc qua Công dịch vụ công | <p>2. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm;</p> <p>3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế.</p> <p>4. Thông tư 67/TT-BTC ngày 05/08/2021 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>5. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---------------------|---|--|--|
| | | | | | | thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế. |
| 37. | 7. | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 07 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội; 2. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế. 4. Thông tư 67/TT-BTC ngày 05/08/2021 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm; 5. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|---|--|--|
| | | | | | | hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế. |
| 38. | 8. | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 45 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006; 2. Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007; 3. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010; 4. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; 5. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá;</p> <p>6. Nghị định số 107/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;</p> <p>7. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực y tế;</p> <p>8. Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|---|--|---|
| | | | | | | <p>9. Thông tư số 67/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>10. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 39. | 9. | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | - 45 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 7 Phụ lục | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;</p> <p>2. Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;</p> <p>3. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|--|--------------------|---------------------|--|
| | | | <p>5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP.</p> <p>- 30 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 8 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP.</p> | | | <p>4. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>5. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá;</p> <p>6. Nghị định số 107/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;</p> <p>7. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|--|---|--|--|
| | | | | | | <p>8. Thông tư số 67/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>9. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 40. | 10. | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | - 45 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 7 | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;</p> <p>2. Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;</p> <p>3. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|--|--------------------|---------------------|--|
| | | | <p>Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP (không bao gồm thời gian đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm).</p> <p>30 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 8 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP CP (không bao gồm thời gian đánh giá tại cơ sở kiểm</p> | | | <p>4. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>5. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá;</p> <p>6. Nghị định số 107/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;</p> <p>7. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực y tế;</p> <p>8. Thông tư liên tịch số</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|------------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | nghiệm nếu cần thiết). | | | <p>20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;</p> <p>9. Thông tư số 67/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>10. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|---|---|--|--|
| | | | | | | thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế. |
| 41. | 11. | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế | - 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm trong trường hợp cần thiết) | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006; 2. Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007; 3. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010; 4. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; 5. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá; 6. Nghị định số 107/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---------------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | ISO/IEC 17025 | | | | <p>Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;</p> <p>7. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực y tế;</p> <p>8. Thông tư số 67/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>9. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|---------------------|---|--|--|
| | | | | | | tế. |
| 42. | 12. | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006; 2. Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007; 3. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010; 4. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; 5. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá; 6. Nghị định số 107/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 | | | | <p>kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;</p> <p>7. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực y tế;</p> <p>8. Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| IX | Lĩnh vực Tổ chức cán bộ (02 thủ tục) | | | | | |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|---|--|--|
| 43. | 1. | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần | 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;</p> <p>2. Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;</p> <p>3. Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;</p> <p>4. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---|---|--|---|
| | | | | | | 5. Quyết định số 2077/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế và bị bãi bỏ lĩnh vực tổ chức cán bộ và thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |
| 44. | 2. | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020; 2. Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; 3. Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|--|---|---|--|--|
| | | | | | | <p>điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;</p> <p>4. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2077/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế và bị bãi bỏ lĩnh vực tổ chức cán bộ và thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| X | Lĩnh vực phòng bệnh (29 thủ tục) | | | | | |
| 45. | 1. | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp. | Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 16/11/2020;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp;</p> <p>4. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---|---|--|--|
| | | | | | | 5. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 46. | 2. | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp. | Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 16/11/2020; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp;</p> <p>4. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|--|---|--|---|
| | | | | | | 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 47. | 3. | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III | 27 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; 3. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế. 4. Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>Chính phủ quy định về đảm bảo an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm.</p> <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>6. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---|---|--|--|
| | | | | | | của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 48. | 4. | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn | Trường hợp 1, Có thẩm định tại phòng xét nghiệm: 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ Trường hợp 2, Không thẩm định tại phòng xét nghiệm: 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; 3. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế; 4. Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về đảm bảo an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>6. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|---|--|--|
| | | | | | | của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 49. | 5. | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất | <p>Trường hợp 1, Có thẩm định tại phòng xét nghiệm:</p> <p>27 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ</p> <p>Trường hợp 2, Không thẩm định tại phòng xét nghiệm:</p> <p>17 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ</p> | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>4. Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về đảm bảo an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm;</p> <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>6. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|---|--|---|
| 50. | 6. | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm | <p>Trường hợp 1, Có thẩm định tại phòng xét nghiệm:</p> <p>27 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ</p> <p>Trường hợp 2, Không thẩm định tại phòng xét nghiệm:</p> <p>17 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ</p> | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>4. Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về đảm bảo an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm;</p> <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>6. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|---|--|--|
| 51. | 7. | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính | Trong thời gian 40 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 16/11/2020;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28/10/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);</p> <p>4. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|---|--|--|
| | | | | | | <p>định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 52. | 8. | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính | Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 16/11/2020;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28/10/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);</p> <p>4. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|--|---|--|--|
| | | | | | | 5. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 53. | 9. | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính | Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 16/11/2020; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28/10/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);</p> <p>4. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|--|---|--|--|
| | | | | | | 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 54. | 10. | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động | Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84 ngày 25 tháng 6 năm 2015; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; 3. Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>4. Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;</p> <p>5. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|---|---|--|--|
| | | | | | | 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 55. | 11. | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp 1: 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp 2: + 60 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. + Riêng đối với hồ sơ chế phẩm có chứa hoạt chất hoặc có dạng sản phẩm hoặc có phạm vi sử | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <ul style="list-style-type: none"> 1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; 3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; 4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---|--------------------|---------------------|---|
| | | | dụng hoặc tác dụng lần đầu đăng ký tại Việt Nam: 120 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. | | | <p>đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|--|---|--|---|
| | | | | | | <p>Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 56. | 12. | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|--|---|--|--|
| | | | | | | của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 57. | 13. | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|--|---|--|--|
| | | | | | | trong lĩnh vực y tế; 7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 58. | 14. | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|--|---|--|--|
| 59. | 15. | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 60 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|--|---|--|---|
| | | | | | | ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 60. | 16. | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|--|-----------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | | | | | <p>kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 61. | 17. | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử | - 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp | 1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|--|-----------------------------|----------------------------|---|
| | | dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất | đôi với đăng ký lưu hành bổ sung thay đổi hạn sử dụng. - Các trường hợp còn lại: 60 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Thành phố - Chi nhánh số 02 | hoặc qua Cổng dịch vụ công | định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; 3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; 4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|--|---|--|---|
| | | | | | | bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 62. | 18. | Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 10 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>4. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>6. Quyết định số 2093/QĐ-BYT</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---|---|--|---|
| | | | | | | ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 63. | 19 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|------------------------|-----------------------|------------------------|---|
| | | | | | | <p>phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>4. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|--|---|--|--|
| | | | | | | trong lĩnh vực y tế; 6. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 64. | 20. | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu | 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|--|---|--|--|
| 65. | 21. | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ | 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|--|---|--|---|
| | | | | | | ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 66. | 22. | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng | 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|--|-----------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | | | | | <p>kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 67. | 23. | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn | 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp | 1. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---------------------|-----------------------------|----------------------------|---|
| | | dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu | | Thành phố - Chi nhánh số 02 | hoặc qua Cổng dịch vụ công | định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; 3. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; 4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 5. Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>6. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>7. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|--|---|--|---|
| | | | | | | bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 68. | 24. | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế | 03 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; 2. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; 3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ; 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|--|--|---|--|---|
| | | | | | | <p>ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 69. | 25. | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực | 03 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <p>1. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;</p> <p>2. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế | | | | <p>Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;</p> <p>3. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ;</p> <p>4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|--|---|--|---|
| | | | | | | của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 70. | 26. | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | <ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày làm việc đối với trường hợp đình chỉ lưu hành chế phẩm tạm thời. - Trường hợp thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm: 15 ngày, kể từ ngày xác định các trường hợp theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP. | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; 2. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế ; 3. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|---|---|--|---|
| | | | | | | vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 71. | 27. | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá | Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012; 2. Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; 3. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số Luật số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007; 4. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; 5. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>6. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>7. Thông tư số 49/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế Quy định về công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định đối với thuốc lá;</p> <p>8. Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/9/2023 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.</p> <p>9. Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ Y tế về việc về phân định, phân cấp thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|---|---|--|---|
| | | | | | | trong lĩnh vực phòng bệnh; 10. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 72. | 28. | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) | Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | 1. Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012; 2. Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; 3. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số Luật số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|---|
| | | | | | | <p>4. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ;</p> <p>5. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>6. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>7. Thông tư số 49/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế Quy định về công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định đối với thuốc lá;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>8. Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/9/2023 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.</p> <p>9. Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ Y tế về việc về phân định, phân cấp thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực phòng bệnh;</p> <p>10. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----|---|---|---|--|---|
| | | | | | | vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 73. | 29. | Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá | Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị theo dấu văn bản đến | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố - Chi nhánh số 02 | Nộp hồ sơ qua bưu điện; trực tiếp hoặc qua Cổng dịch vụ công | <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012; 2. Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; 3. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số Luật số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007; 4. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế ; 5. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>6. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>7. Thông tư số 49/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế Quy định về công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định đối với thuốc lá;</p> <p>8. Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/9/2023 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.</p> <p>9. Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ Y tế về việc về phân định, phân cấp thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----------|----|--|---|---|---|---|
| | | | | | | trong lĩnh vực phòng bệnh; 10. Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực phòng bệnh quy định tại Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| B. | | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP THÀNH PHỐ, CẤP XÃ (09 THỦ TỤC) | | | | |
| 74. | 1. | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | 10 ngày làm việc đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân xã; 15 ngày làm việc đối với cơ sở trợ giúp xã | Ủy ban nhân dân cấp xã; Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội. | Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc môi trường mạng (nếu điều kiện cho phép) | 1. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|---|---|---|
| | | | hội thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý | | | quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế. 3. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 4. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 75. | 2. | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự | Chính quyền (hoặc công an), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Cơ sở trợ giúp xã hội. | Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc môi trường mạng (nếu điều kiện cho phép) | 1. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---|-----------------------|---|---|
| | | | bảo vệ khẩn cấp để chăm sóc, nuôi dưỡng và hoàn thiện các thủ tục theo quy định | | | <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;</p> <p>3. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;</p> <p>4. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 76. | 3. | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội | 07 ngày làm việc | Cơ sở trợ giúp xã hội | Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc môi trường mạng (nếu điều kiện cho phép) | 1. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|---|---|---|
| | | | | | | <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;</p> <p>3. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;</p> <p>4. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 77. | 4. | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Trong vòng 12 giờ từ khi nhận thông tin trẻ em được xác định có nguy cơ hoặc đang bị tổn hại | Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Công an các cấp, | - Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân thông báo ngay (gặp trực tiếp hoặc qua điện | <p>1. Luật trẻ em năm 2016;</p> <p>2. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|--|------------------------|---|--|
| | | | nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em. | Ủy ban nhân dân cấp xã | thoại) cho nơi tiếp nhận thông tin về hành vi xâm hại trẻ em hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại. <i>- Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> , cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trực tiếp thực hiện, áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em | 3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế; 4. Nghị định số 147/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 5. Quyết định số 2082/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---|--|--|---|
| | | | | | khôi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em. | |
| 78. | 5. | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, <i>người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> ; Cơ sở trợ giúp xã hội | Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện | 1. Luật trẻ em năm 2016; 2. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em; 3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế; 4. Nghị định số 147/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 5. Quyết định số 2082/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----------|----|---|---------------------|--|---|---|
| | | | | | | tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |
| C. | | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ (09 THỦ TỤC) | | | | |
| 79. | 1. | Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn | 10 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm phục vụ hành chính công thuộc UBND các xã, phường; - Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, Chi nhánh số 01. | Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc môi trường mạng (nếu điều kiện cho phép) | 1. Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế; 3. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|--|--|---|---|
| | | | | | | trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 4. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 80. | 2. | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm phục vụ hành chính công thuộc UBND các xã, phường; - Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, Chi nhánh số 01. | Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc môi trường mạng (nếu điều kiện cho phép) | 1. Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---------------------|--|---|--|
| | | | | | | <p>3. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>4. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |
| 81. | 3. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | 10 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm phục vụ hành chính công thuộc UBND các xã, phường; - Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, Chi nhánh số 01. | Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc môi trường mạng (nếu điều kiện cho phép) | <p>1. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;</p> <p>2. Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | | | <p>nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;</p> <p>4. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>5. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|--|--|---|---|
| | | | | | | phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 82. | 4. | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm phục vụ hành chính công thuộc UBND các xã, phường; - Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, Chi nhánh số 01. | Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc môi trường mạng (nếu điều kiện cho phép) | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; 2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế; 3. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 4. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|--|--|---|---|
| | | | | | | hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 83. | 5. | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm phục vụ hành chính công thuộc UBND các xã, phường; - Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, Chi nhánh số 01. | Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc môi trường mạng (nếu điều kiện cho phép) | <p>1. Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;</p> <p>2. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;</p> <p>3. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---------------------|---|---|--|
| | | | | | | 4. Quyết định số 2072/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 84. | 6. | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 07 ngày làm việc | <i>Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã</i> | - Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân thông báo ngay (trực tiếp hoặc qua điện thoại) cho nơi tiếp nhận thông tin về hành vi xâm hại trẻ em hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại. | 1. Luật trẻ em năm 2016; 2. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em; 3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế; 4. Nghị định số 147/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|---|---|--|--|--|
| | | | | | - <i>Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> , cơ quan Công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân công trong kế hoạch thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp. | quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 5. Quyết định số 2082/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |
| 85. | 7. | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế | Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Ủy ban nhân dân | - Điểm phục vụ hành chính công thuộc UBND các xã, phường nơi cư trú của cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện | Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện | 1. Luật trẻ em năm 2016; 2. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|--|--|-----------------------------------|--|
| | | không phải là người thân thích của trẻ em | cấp xã tổ chức việc giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | vọng nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em; - Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, Chi nhánh số 01. | | 3. Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế; 4. Nghị định số 147/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 5. Quyết định số 2082/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |
| 86. | 8. | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người | Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban | - Điểm phục vụ hành chính công thuộc UBND các xã, phường nơi cư | Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện | 1. Luật trẻ em năm 2016; 2. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|-----|----|--|---|--|-----------------------------------|--|
| | | đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | hành quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao quyết định cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | trú của cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện vọng nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em | | định chi tiết một số điều của Luật trẻ em; 3. Nghị định số 147/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; 4. Quyết định số 2082/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. |
| 87. | 9. | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | 25 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm phục vụ hành chính công thuộc UBND các xã, phường; - Trung tâm Phục vụ hành chính công | Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện | 1. Luật trẻ em năm 2016; 2. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em; |

| TT | | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Căn cứ pháp lý |
|----|--|----------|---------------------|-----------------------------|---------------------|---|
| | | | | Thành phố, Chi nhánh số 01. | | <p>3. Nghị định số 147/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>4. Quyết định số 2082/QĐ-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.</p> |

PHẦN II: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (76 thủ tục)

| STT | Thủ tục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|------------|--|--|---|
| 1. | Số 1 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 2. | Số 2 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|---|
| 3. | Số 3 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|---|
| 4. | Số 4 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|---|
| 5. | Số 5 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 6. | Số 9 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|--|--|
| 7. | Số 10 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Đăng ký hành nghề | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 8. | Số 11 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|---|--|
| 9. | Số 12 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế |
| 10. | Số 14 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 11. | Số 15 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|---|---|
| 12. | Số 16 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 13. | Số 22 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|--|---|
| 14. | Số 23 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 15. | Số 24 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|--|---|
| 16. | Số 25 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 17. | Số 26 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cho phép thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 18. | Số 27 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|--|---|
| 19. | Số 29 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Cấp lại giấy chứng nhận lương y | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 20. | Số 43 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | Thông tư số 11/2025/TT-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2025 củ Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 21. | Số 44 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | Thông tư số 11/2025/TT-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2025 củ Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 22. | Số 45 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT | Thông tư số 11/2025/TT-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2025 củ Bộ trưởng Bộ Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|---|--|
| 23. | Số 46 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | Thông tư số 11/2025/TT-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2025 củ Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 24. | Số 47 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại | Thông tư số 11/2025/TT-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2025 củ Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 25. | Số 48 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | Thông tư số 11/2025/TT-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2025 củ Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 26. | Số 68 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|--|--|
| 27. | Số 69 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế |
| 28. | Số 71 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế |
| 29. | Số 72 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B | Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|------------|---|---|---|
| 30. | Số 73 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế |
| 31. | Số 75 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 |
| 32. | Số 79 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 |
| 33. | Số 80 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|---|
| 34 | Số 88 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS | Thông tư số 10/2025/TT-BYT ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành về phòng, chống HIV/AIDS |
| 35. | Số 103 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|--|
| 36. | Số 104 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế |
| 37. | Số 105 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|---|
| 38 | Số 106 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 39 | Số 108 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|---|
| 40. | Số 109 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 41. | Số 110 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 42. | Số 111 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Hồ sơ khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|---|
| 43. | Số 112 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Hồ sơ khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 44. | Số 113 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Hồ sơ khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 45. | Số 114 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|---|
| 46. | Số 115 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |
| 47. | Số 116 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Khám giám định tổng hợp | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|--|--|
| 48. | Số 1 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025 - Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|--|---|
| 49. | Số 2 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|---|---|
| 50. | Số 3 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|--|---|
| 51. | Số 4 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|---|---|
| 52. | Số 5 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế cấp | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|---|--|
| 53. | Số 6 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Cấp (mới) giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|---|---|--|
| 54. | Số 8 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|---|
| 55. | Số 9 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế |
| 56. | Số 10 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|--|
| 57. | Số 11 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | - Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025 - Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội |
| 58. | Số 17 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|---|
| 59. | Số 18 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế |
| 60. | Số 20 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|--|
| 61. | Số 21 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|---|
| 62. | Số 22 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|---|
| 63. | Số 23 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|--|
| 64. | Số 24 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|--|
| 65. | Số 25 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|--|
| 66. | Số 26 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|--|
| 67. | Số 27 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Y tế cấp | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|--|
| 68. | Số 28 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Y tế | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|--|
| 69. | Số 29 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|--|
| 70. | Số 30 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|--|
| 71. | Số 34 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|---|
| 72. | Số 35 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế |
| 73. | Số 36 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|---|---|
| 74. | Số 37 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế |
| 75. | Số 38 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế |

| STT | Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND Thành phố | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ |
|-----|--|--|--|
| 76. | Số 39 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế |